



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH  
GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM**

**Báo cáo tài chính**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014**

<b>MỤC LỤC</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 27

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014.

### **Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam theo Quyết định số 5233/QĐ-UB ngày 27 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070058 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27 tháng 06 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 4000390766. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán QTC tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 532/QĐ – TTGDHN ngày 29/12/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội). Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 19/01/2009.

**Vốn điều lệ:** 12.000.000.000 đồng.

**Vốn góp thực tế tại ngày 30/06/2014:** 12.000.000.000 đồng.

### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ: 10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 0510. 3851577
- Fax: (84) 0510. 3852098
- Website: [www.cotracoqna.vn](http://www.cotracoqna.vn)

### **Ngành nghề kinh doanh chính**

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng);
- Hoạt động tư vấn quản lý (Chi tiết: Quản lý, khai thác và duy tu các công trình giao thông đường bộ);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Lập dự án, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán các công trình xây dựng, công trình giao thông; Giám sát công trình đường bộ);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Thăm dò, khai thác và sản xuất các loại vật liệu phục vụ sửa chữa và xây dựng hệ thống giao thông đường bộ).

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### ***Nhân sự***

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 128 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 24 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập các Báo cáo tài chính này gồm có:

### ***Hội đồng quản trị***

- |                        |            |                            |
|------------------------|------------|----------------------------|
| • Ông Nguyễn Tuấn Anh  | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 26/06/2014   |
|                        | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/04/2009   |
| • Ông Trần Bê          | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 08/06/2011   |
|                        |            | Miễn nhiệm ngày 26/06/2014 |
| • Ông Nguyễn Cao Cường | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/06/2014   |
| • Ông Đoàn Văn Dũng    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/06/2014   |
| • Ông Nguyễn Văn Sỹ    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/06/2014   |
| • Ông Trần Quốc Tuấn   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/06/2014   |
| • Ông Trần Mộng Nhung  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/04/2009   |
|                        |            | Miễn nhiệm ngày 26/06/2014 |
| • Ông Phan Đình Ngô    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/04/2009   |
|                        |            | Miễn nhiệm ngày 26/06/2014 |

### ***Ban kiểm soát***

- |                        |            |                              |
|------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Lê Ngọc Hưng     | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2014 |
| • Ông Nguyễn Văn Hiếu  | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2014 |
| • Ông Nguyễn Thanh Tấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/06/2014     |
| • Ông Nguyễn Lương Bê  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/04/2009     |
|                        |            | Miễn nhiệm ngày 26/06/2014   |

### ***Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng***

- |                        |                   |                              |
|------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Tuấn Anh  | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 27/06/2014     |
| • Ông Trần Mộng Nhung  | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 01/05/2009     |
|                        |                   | Miễn nhiệm ngày 27/06/2014   |
| • Ông Nguyễn Cao Cường | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2014 |
| • Ông Phan Đình Ngô    | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2014 |
| • Ông Trần Bê          | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/05/2009     |
|                        |                   | Miễn nhiệm ngày 30/06/2014   |
| • Ông Đặng Thơ         | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2014 |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Kiểm toán độc lập**

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**

(Đã ký)

**Nguyễn Tuấn Anh**  
Quảng Nam, ngày 13 tháng 08 năm 2014



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**  
**THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL**

Trụ sở chính  
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dng.vnn.vn  
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 1002/BCSX-AAC

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, được lập ngày 13/08/2014 của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 27. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

### **Phạm vi soát xét**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên**

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC**

(Đã ký)

(Đã ký)

**Nguyễn Trọng Hiếu – Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0391-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2014

**Phạm Quang Trung – Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1334-2013-010-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Ngày 30 tháng 06 năm 2014**

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>63.104.518.357</b>	<b>78.875.714.993</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.278.794.572</b>	<b>232.450.688</b>
1. Tiền	111	5	2.278.794.572	232.450.688
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>53.653.413.799</b>	<b>59.498.309.482</b>
1. Phải thu khách hàng	131		52.135.994.354	58.355.626.324
2. Trả trước cho người bán	132		169.159.941	117.811.324
3. Các khoản phải thu khác	135	6	4.065.943.973	1.367.820.580
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.717.684.469)	(342.948.746)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>6.873.802.562</b>	<b>19.104.954.823</b>
1. Hàng tồn kho	141	7	6.873.802.562	19.104.954.823
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>298.507.424</b>	<b>40.000.000</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	242.758.333	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	55.749.091	40.000.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>19.352.225.719</b>	<b>21.081.824.405</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9.330.475.719</b>	<b>11.060.074.405</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	9.071.542.860	10.800.604.118
- Nguyên giá	222		39.154.282.574	39.081.738.756
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.082.739.714)	(28.281.134.638)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	258.932.859	259.470.287
- Nguyên giá	228		261.620.000	261.620.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.687.141)	(2.149.713)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	258	12	10.000.000.000	10.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>21.750.000</b>	<b>21.750.000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản dài hạn khác	268	13	21.750.000	21.750.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>82.456.744.076</b>	<b>99.957.539.398</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
**Ngày 30 tháng 06 năm 2014**

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2014 VND</b>	<b>31/12/2013 VND</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>38.252.878.139</b>	<b>55.371.769.823</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>37.778.379.770</b>	<b>55.371.769.823</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	6.069.232.288	11.532.513.366
2. Phải trả người bán	312		4.651.030.963	4.334.019.380
3. Người mua trả tiền trước	313		3.055.823.125	8.169.792.801
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	4.458.187.931	6.623.102.787
5. Phải trả người lao động	315		246.034.415	2.600.409.530
6. Chi phí phải trả	316	16	142.603.604	16.337.727
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	14.800.784.465	19.660.871.912
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	18	1.259.526.364	700.204.705
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.095.156.615	1.734.517.615
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>474.498.369</b>	<b>-</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Doanh thu chưa thực hiện	338	19	474.498.369	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>44.203.865.937</b>	<b>44.585.769.575</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>43.784.599.831</b>	<b>44.131.081.919</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	12.000.000.000	12.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	20	20.405.044.329	19.850.517.924
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	20	2.400.000.000	2.400.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	20	8.677.767.912	9.578.776.405
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	20	301.787.590	301.787.590
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>419.266.106</b>	<b>454.687.656</b>
1. Nguồn kinh phí	432		124.245.000	124.245.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		295.021.106	330.442.656
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>82.456.744.076</b>	<b>99.957.539.398</b>

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

(Đã Ký)

(Đã Ký)

(Đã Ký)

**Nguyễn Tuấn Anh**

**Đặng Thơ**

**Võ Thị Minh Loan**

Quảng Nam, ngày 13 tháng 08 năm 2014



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	21	51.925.538.805	26.894.565.909
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	75.708.363	119.764.830
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	21	51.849.830.442	26.774.801.079
4. Giá vốn hàng bán	11	22	41.722.913.897	24.013.409.909
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>10.126.916.545</b>	<b>2.761.391.170</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	400.696.388	1.096.668.304
7. Chi phí tài chính	22	24	427.542.971	81.415.211
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	<i>412.857.125</i>	<i>29.150.024</i>
8. Chi phí bán hàng	24		55.000.000	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.718.075.379	3.684.253.164
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>3.326.994.583</b>	<b>92.391.099</b>
11. Thu nhập khác	31	25	288.650.508	398.840.820
12. Chi phí khác	32	26	356.627.336	5.235.227
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(67.976.828)</b>	<b>393.605.593</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>27</b>	<b>3.259.017.755</b>	<b>485.996.692</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	1.181.249.843	124.299.173
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>	<b>27</b>	<b>2.077.767.912</b>	<b>361.697.519</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.731	301

**Tổng Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

**Người lập biểu**

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

**Nguyễn Tuấn Anh**

**Đặng Thor**

**Võ Thị Minh Loan**

Quảng Nam, ngày 13 tháng 08 năm 2014

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	58.669.106.617	63.304.367.660
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(34.140.506.178)	(50.442.984.816)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7.323.273.544)	(4.831.031.051)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(422.029.786)	(29.150.024)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.949.830.658)	(4.433.840.160)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	944.579.354	1.958.417.225
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7.792.596.683)	(5.810.034.332)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>7.985.449.122</b>	<b>(284.255.498)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(482.000.000)	(859.090.909)
2. Tiền thu từ Tlỹ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	243.636.363
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(21.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	23.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.175.840	1.135.561.104
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(475.824.160)</b>	<b>2.520.106.558</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	13.963.301.138	11.238.592.550
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(19.426.582.216)	(11.238.592.550)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(6.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(5.463.281.078)</b>	<b>(6.000.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>2.046.343.884</b>	<b>(3.764.148.940)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	232.450.688	4.722.101.565
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>2.278.794.572</b>	<b>957.952.625</b>

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Nguyễn Tuấn Anh

Đặng Thor

Võ Thị Minh Loan

Quảng Nam, ngày 13 tháng 08 năm 2014

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam theo Quyết định số 5233/QĐ-UB ngày 27 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070058 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27 tháng 06 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 4000390766. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### *Ngành nghề kinh doanh chính*

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng);
- Hoạt động tư vấn quản lý (Chi tiết: Quản lý, khai thác và duy tu các công trình giao thông đường bộ);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Lập dự án, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán các công trình xây dựng, công trình giao thông; Giám sát công trình đường bộ);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Thăm dò, khai thác và sản xuất các loại vật liệu phục vụ sửa chữa và xây dựng hệ thống giao thông đường bộ).

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **4.2 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.4 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loai tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	4 - 8
Phương tiện vận tải	5 - 8

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4.5 Tài sản cố định vô hình**

#### **Quyền sử dụng đất**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

### **4.6 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### **4.9 Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

### **4.10 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### **4.12 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, sản phẩm đá xây dựng và chuyển nhượng bất động sản.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **4.13 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4.14 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## **5. Tiền**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	349.942.320	139.321.981
Tiền gửi ngân hàng	1.928.852.252	93.128.707
<b>Cộng</b>	<b>2.278.794.572</b>	<b>232.450.688</b>

### 6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải thu về vốn thi công các đội, hạt	3.496.702.524	1.164.135.524
Lãi dự thu	552.109.589	157.589.041
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	11.206.314	43.124.521
BHXH, BHYT, BHTN nộp thừa	5.925.546	2.971.494
<b>Cộng</b>	<b>4.065.943.973</b>	<b>1.367.820.580</b>

### 7. Hàng tồn kho

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	513.213.312	295.628.606
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.071.778.690	16.791.424.513
Hàng hóa bất động sản	1.164.565.560	1.893.656.704
Hàng hóa	124.245.000	124.245.000
<b>Cộng</b>	<b>6.873.802.562</b>	<b>19.104.954.823</b>

### 8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí mở rộng mỏ đá khai thác	242.758.333	-
<b>Cộng</b>	<b>242.758.333</b>	<b>-</b>

### 9. Tài sản ngắn hạn khác



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	55.749.091	40.000.000
<b>Cộng</b>	<b>55.749.091</b>	<b>40.000.000</b>

### 10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	4.539.246.209	28.004.345.410	6.538.147.137	39.081.738.756
Mua sắm trong kỳ	-	438.181.818	-	438.181.818
T/lý, nhượng bán trong kỳ	365.638.000	-	-	365.638.000
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>4.173.608.209</b>	<b>28.442.527.228</b>	<b>6.538.147.137</b>	<b>39.154.282.574</b>
<b>Khấu hao</b>				
Số đầu năm	3.404.032.133	20.308.767.226	4.568.335.279	28.281.134.638
Tăng trong kỳ	143.627.946	1.625.008.014	378.039.982	2.146.675.942
Giảm trong kỳ	345.070.866	-	-	345.070.866
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>3.202.589.213</b>	<b>21.933.775.240</b>	<b>4.946.375.261</b>	<b>30.082.739.714</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	1.135.214.076	7.695.578.184	1.969.811.858	10.800.604.118
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>971.018.996</b>	<b>6.508.751.988</b>	<b>1.591.771.876</b>	<b>9.071.542.860</b>

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2014: 18.819.256.021 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2014: 5.144.039.843 đồng.

### 11. Tài sản cố định vô hình

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Quyền sử dụng đất không thời hạn (i) VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn (ii) VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	224.000.000	37.620.000	261.620.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>224.000.000</b>	<b>37.620.000</b>	<b>261.620.000</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	-	2.149.713	2.149.713
Khấu hao trong kỳ	-	537.428	537.428
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>2.687.141</b>	<b>2.687.141</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	224.000.000	35.470.287	259.470.287
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>224.000.000</b>	<b>34.932.859</b>	<b>258.932.859</b>

- (i) Quyền sử dụng 200 m<sup>2</sup> đất lâu dài tại Thôn Thanh Ly, Xã Bình Nguyên, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam. Công ty sử dụng để làm nhà kho, nhà ở cho công nhân.
- (ii) Quyền sử dụng 760 m<sup>2</sup> đất tại thôn Thanh Ly, Xã Bình Nguyên, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam, có thời hạn đến tháng 03 năm 2047. Công ty sử dụng để làm nhà kho, nhà ở cho công nhân.

### 12. Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>

(\*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn này đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam.

### 13. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	21.750.000	21.750.000
<b>Cộng</b>	<b>21.750.000</b>	<b>21.750.000</b>

### 14. Vay và nợ ngắn hạn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	6.069.232.288	11.532.513.366
<b>Cộng</b>	<b>6.069.232.288</b>	<b>11.532.513.366</b>

### 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.027.718.652	3.304.535.476
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.394.513.012	3.163.093.827
Thuế thu nhập cá nhân	17.159.403	122.549.323
Thuế tài nguyên	12.192.727	28.368.180
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	5.094.137	448.981
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.510.000	4.107.000
<b>Cộng</b>	<b>4.458.187.931</b>	<b>6.623.102.787</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 16. Chi phí phải trả

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lãi vay phải trả	7.165.066	16.337.727
Chi phí phải trả Dự án Khu đô thị Điện Nam, Điện Ngọc	135.438.538	-
<b>Cộng</b>	<b>142.603.604</b>	<b>16.337.727</b>

### 17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	178.394.002	195.327.107
Phải trả khối lượng cho các đội	12.605.730.756	18.046.814.056
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	232.600.000	235.600.000
Lãi vay đầu tư Dự án Điện Nam, Điện Ngọc	1.135.407.529	1.135.407.529
Phải trả tiền trợ cấp thôi việc cho NLD	600.928.958	-
Phải trả khác	47.723.220	47.723.220
<b>Cộng</b>	<b>14.800.784.465</b>	<b>19.660.871.912</b>

### 18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự phòng bảo hành công trình	1.259.526.364	700.204.705
<b>Cộng</b>	<b>1.259.526.364</b>	<b>700.204.705</b>

### 19. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Thu tiền bán đất theo tiến độ hợp đồng	474.498.369	-
<b>Cộng</b>	<b>474.498.369</b>	<b>-</b>

### 20. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	N/vốn đầu tur XDCB VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2013	12.000.000.000	14.281.517.924	2.300.728.307	15.176.076.162	301.787.590	44.060.109.983
Tăng trong năm	-	5.569.000.000	99.271.693	9.578.776.405	-	15.247.048.098
Giảm trong năm	-	-	-	15.176.076.162	-	15.176.076.162
<b>Số dư tại 31/12/2013</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>19.850.517.924</b>	<b>2.400.000.000</b>	<b>9.578.776.405</b>	<b>301.787.590</b>	<b>44.131.081.919</b>
Số dư tại 01/01/2014	12.000.000.000	19.850.517.924	2.400.000.000	9.578.776.405	301.787.590	44.131.081.919
Tăng trong kỳ	-	554.526.405	-	2.077.767.912	-	2.632.294.317
Giảm trong kỳ	-	-	-	2.978.776.405	-	2.978.776.405
<b>Số dư tại 30/06/2014</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>20.405.044.329</b>	<b>2.400.000.000</b>	<b>8.677.767.912</b>	<b>301.787.590</b>	<b>43.784.599.831</b>

#### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	6.456.000.000	6.456.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	5.544.000.000	5.544.000.000
<b>Cộng</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>

#### c. Cổ phiếu

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2014	31/12/2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu thường	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu thường	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

### d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	9.578.776.405	15.176.076.162
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.077.767.912	9.578.776.405
Phân phối lợi nhuận năm trước	2.978.776.405	15.176.076.162
- Trích quỹ đầu dự phòng tài chính	-	99.271.693
- Trích quỹ đầu tư phát triển	554.526.405	5.569.000.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Ban điều hành	2.424.250.000	3.507.804.469
- Chia cổ tức	-	6.000.000.000
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>8.677.767.912</b>	<b>9.578.776.405</b>

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013 theo Nghị quyết số 05/2014/ĐHCD ngày 26/06/2014 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014.

### e. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 05/2014/ĐHCD ngày 26/06/2014 đã thông qua phương án trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 là 55%/vốn điều lệ, tương ứng 6.600.000.000 đồng. Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng là 21/07/2014, thời gian thực hiện là ngày 14/08/2014.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 21. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>51.925.538.805</b>	<b>26.894.565.909</b>
- Doanh thu xây dựng	40.221.264.710	25.737.759.999
- Doanh thu khai thác đá	2.593.060.001	1.156.805.910
- Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	1.714.271.648	-
- Doanh thu chuyển giao dự án Khu đô thị 7 Điện Nam, Điện Ngọc	7.396.942.446	-
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>75.708.363</b>	<b>119.764.830</b>
- Quyết toán xây dựng bị cắt giảm	75.708.363	119.764.830
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>51.849.830.442</b>	<b>26.774.801.079</b>

### 22. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Giá vốn xây dựng	32.777.523.897	22.973.743.655
Giá vốn khai thác đá	2.582.448.318	1.039.666.254
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	1.145.503.144	-
Giá vốn chuyển giao dự án Khu đô thị 7 Điện Nam, Điện Ngọc	5.217.438.538	-
<b>Cộng</b>	<b>41.722.913.897</b>	<b>24.013.409.909</b>

### 23. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	400.696.388	1.032.396.721
Lãi ứng trước tiền hàng	-	64.271.583
<b>Cộng</b>	<b>400.696.388</b>	<b>1.096.668.304</b>

### 24. Chi phí tài chính

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	<b>6 tháng đầu năm 2014 VND</b>	<b>6 tháng đầu năm 2013 VND</b>
Chi phí lãi vay	412.857.125	29.150.024
Phí bảo lãnh ngân hàng	14.685.846	52.265.187
<b>Cộng</b>	<b>427.542.971</b>	<b>81.415.211</b>

### 25. Thu nhập khác

	<b>6 tháng đầu năm 2014 VND</b>	<b>6 tháng đầu năm 2013 VND</b>
Thanh lý tài sản	-	243.636.363
Cho thuê mặt bằng	22.545.455	18.000.000
Cho thuê máy thi công, xe vận chuyển	193.636.364	-
Thu bảo hiểm đền bù thiệt hại công trình	40.000.000	-
Thu nhập khác	32.468.689	137.204.457
<b>Cộng</b>	<b>288.650.508</b>	<b>398.840.820</b>

### 26. Chi phí khác

	<b>6 tháng đầu năm 2014 VND</b>	<b>6 tháng đầu năm 2013 VND</b>
Chi phí cho thuê máy thi công, xe vận chuyển	90.188.525	5.235.227
Chi phí nộp phạt và truy thu thuế	263.019.168	-
Xử lý công nợ	3.419.643	-
<b>Cộng</b>	<b>356.627.336</b>	<b>5.235.227</b>

### 27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.259.017.755	485.996.692
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	830.510.970	11.200.000
<i>Điều chỉnh tăng</i>	<i>830.510.970</i>	<i>11.200.000</i>
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	567.491.802	11.200.000
- Nộp phạt thuế	263.019.168	-
<i>Điều chỉnh giảm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Tổng thu nhập chịu thuế	4.089.528.725	497.196.692
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.181.249.843	124.299.173
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	899.696.320	124.299.173
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước điều chỉnh vào năm nay theo BBKT thuế	281.553.523	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>2.077.767.912</b>	<b>361.697.519</b>

### 28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.077.767.912	361.697.519
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	2.077.767.912	361.697.519
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.200.000	1.200.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.731</b>	<b>301</b>

### 29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.763.369.345	29.631.976.273
Chi phí nhân công	5.798.387.340	5.241.312.726
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.132.358.954	2.227.286.452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.712.223.349	7.891.633.712
Chi phí khác bằng tiền	1.290.443.939	1.680.635.456
<b>Cộng</b>	<b>32.696.782.927</b>	<b>46.672.844.619</b>

### 30. Công cụ tài chính



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

### **b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

#### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự kiến của Công ty ở mức thấp.

#### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

#### *Quản lý rủi ro tín dụng*

Phần lớn các công trình xây lắp mà Công ty đã và đang thực hiện là từ nguồn vốn của Nhà nước, do đó Công ty sẽ gặp khó khăn trong việc thu hồi được ngay các khoản công nợ từ các ban quản lý do Chính phủ đang trong thời gian áp dụng chính sách thắt chặt chi tiêu công. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty phân công cho các bộ phận thường xuyên đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp. Mặt khác, Công ty cũng đã nhận được các khoản ứng tiền trước theo hợp đồng từ khách hàng nên Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

#### *Quản lý rủi ro thanh khoản*

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

<b>30/06/2014</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Các khoản vay nợ	6.069.232.288	-	6.069.232.288
Phải trả người bán	4.651.030.963	-	4.651.030.963
Chi phí phải trả	142.603.604	-	142.603.604
Phải trả khác	13.486.982.934	-	13.486.982.934
<b>Cộng</b>	<b>24.349.849.789</b>	<b>-</b>	<b>24.349.849.789</b>
<b>31/12/2013</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Các khoản vay nợ	11.532.513.366	-	11.532.513.366
Phải trả người bán	4.334.019.380	-	4.334.019.380
Chi phí phải trả	16.337.727	-	16.337.727
Phải trả khác	18.330.137.276	-	18.330.137.276
<b>Cộng</b>	<b>34.213.007.749</b>	<b>-</b>	<b>34.213.007.749</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

<b>30/06/2014</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.278.794.572	-	2.278.794.572
Đầu tư tài chính	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu khách hàng	49.344.499.585	-	49.344.499.585
Phải thu khác	4.060.018.427	-	4.060.018.427
Ký cược, ký quỹ	-	21.750.000	21.750.000
<b>Cộng</b>	<b>55.683.312.584</b>	<b>10.021.750.000</b>	<b>65.705.062.584</b>
<b>31/12/2013</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	232.450.688	-	232.450.688
Đầu tư tài chính	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu khách hàng	58.012.677.578	-	58.012.677.578
Phải thu khác	1.364.849.086	-	1.364.849.086
Ký cược, ký quỹ	-	21.750.000	21.750.000
<b>Cộng</b>	<b>59.609.977.352</b>	<b>10.021.750.000</b>	<b>69.631.727.352</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận kinh doanh chính là: Hoạt động xây lắp; sản xuất đá; chuyển nhượng bất động sản và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.

Tổng hợp báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Đơn vị tính: VND

Hoạt động	Hoạt động xây lắp	Sản xuất đá	Chuyển nhượng		Cộng
			bất động sản	Chuyển giao dự án	
<b>6 tháng đầu năm 2014</b>					
Doanh thu	40.221.264.710	2.593.060.001	1.714.271.648	7.396.942.446	51.925.538.805
Các khoản giảm trừ doanh thu	75.708.363	-	-	-	75.708.363
Giá vốn	32.777.523.897	2.582.448.318	1.145.503.144	5.217.438.538	41.722.913.897
Chi phí bán hàng	-	-	55.000.000	-	55.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ					6.718.075.379
Doanh thu tài chính không phân bổ					400.696.388
Chi phí tài chính không phân bổ					427.542.971
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>					<b>3.326.994.583</b>
Thu nhập khác					288.650.508
Chi phí khác					356.627.336
<b>Lợi nhuận khác</b>					<b>(67.976.828)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>					<b>3.259.017.755</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành					1.181.249.843
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>					<b>2.077.767.912</b>

Hoạt động	Hoạt động xây lắp	Sản xuất đá	Chuyển nhượng		Cộng
			bất động sản	Chuyển giao dự án	
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>					
Tài sản cố định	6.662.938.964	2.667.536.755	-	-	9.330.475.719
- Nguyên giá	27.975.049.490	11.440.853.084	-	-	39.415.902.574
- Hao mòn	21.312.110.526	8.773.316.329	-	-	30.085.426.855
Phải thu khách hàng	51.196.300.110	-	-	939.694.244	52.135.994.354
Trả trước cho người bán	161.159.941	8.000.000	-	-	169.159.941
Phải trả người bán	4.474.633.943	176.397.020	-	-	4.651.030.963
Người mua trả tiền trước	3.055.823.125	-	-	-	3.055.823.125

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Hoạt động	Hoạt động xây lắp	Sản xuất đá	Chuyển nhượng		Cộng
			bất động sản	Chuyển giao dự án	
<b>6 tháng đầu năm 2013</b>					
Doanh thu	25.737.759.999	1.156.805.910	-	-	26.894.565.909
Các khoản giảm trừ doanh thu	119.764.830	-	-	-	119.764.830
Giá vốn	22.973.743.655	1.039.666.254	-	-	24.013.409.909
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ					3.684.253.164
Doanh thu tài chính không phân bổ					1.096.668.304
Chi phí tài chính không phân bổ					81.415.211
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>					<b>92.391.099</b>
Thu nhập khác					398.840.820
Chi phí khác					5.235.227
<b>Lợi nhuận khác</b>					<b>393.605.593</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>					<b>485.996.692</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành					124.299.173
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>					<b>361.697.519</b>

Hoạt động	Hoạt động xây lắp	Sản xuất đá	Chuyển nhượng		Cộng
			bất động sản	Chuyển giao dự án	
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>					
Tài sản cố định	7.839.376.076	3.220.698.329	-	-	11.060.074.405
- Nguyên giá	28.123.513.237	11.219.845.519	-	-	39.343.358.756
- Hao mòn	20.284.137.161	7.999.147.190	-	-	28.283.284.351
Phải thu khách hàng	58.100.681.324	-	254.945.000	-	58.355.626.324
Trả trước cho người bán	117.811.324	-	-	-	117.811.324
Phải trả người bán	4.334.019.380	-	-	-	4.334.019.380
Người mua trả tiền trước	7.889.792.801	-	280.000.000	-	8.169.792.801

### 33. Các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu phát sinh với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
Ban Tổng Giám đốc	Tiền lương	712.640.175	699.915.318
	Tiền thưởng	287.000.000	253.000.000
Hội đồng quản trị	Thù lao	30.000.000	30.000.000

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

- Theo Nghị quyết số 05/2014/ĐHCD ngày 26/06/2014 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014, Công ty sẽ thực hiện tăng vốn điều lệ từ 12.000.000.000 đồng lên 27.000.000.000 đồng bằng cách trích 15.000.000.000 đồng từ Quỹ đầu tư phát triển để chia thưởng cho Cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 1/1,25.
- Ngày 16/07/2014, Công ty đã gửi Công văn số 180/CBTT-BTGD công bố thông tin về việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Theo đó, Công ty sẽ phát hành thêm 1.500.000 cổ phần (Tương đương giá trị theo mệnh giá: 15.000.000.000 đồng) từ Quỹ đầu tư phát triển để tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu lên 27.000.000.000 đồng. Ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền phát hành thêm cổ phiếu là 05/08/2014. Số cổ phiếu thưởng phát hành cho cổ đông hiện hữu sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị. Số cổ phiếu lẻ phát sinh (nếu có) do làm tròn sẽ được Công ty thưởng cho Công đoàn Công ty.

### **35. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

**Tổng Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

**Người lập biểu**

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

**Nguyễn Tuấn Anh**

**Đặng Thơ**

**Võ Thị Minh Loan**

Quảng Nam, ngày 13 tháng 08 năm 2014